

UBND PHƯỜNG THẠCH KHÔI

Biểu số 113/CK '

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: 1000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I
A	B	1	2
I	TỔNG SỐ THU	204,546,000	150,369,000
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	11,663,000	354,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	111,943,000	20,089,000
3	Thu bổ sung	80,940,000	48,242,000
	- Thu bổ sung cân đối	79,860,000	13,310,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000	34,932,000
4	Thu chuyển nguồn		81,684,000
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		-
II	TỔNG SỐ CHI	204,546,000	37,193,496
1	Chi đầu tư phát triển	20,400,000	
2	Chi thường xuyên	180,135,000	37,193,496
3	Dự phòng	4,011,000	-

TC-NSNN

đồng

SO SÁNH
3=2/1
73.51%
3.04%
17.95%
59.60%
16.67%
3234.44%
18.18%
0.00%
20.65%
0.00%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I		SO SÁNH
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG THU	234,720,000	204,546,000	244,963,000	150,369,000	104.4
I	Các khoản thu 100%	3,920,000	2,984,000	586,000	354,000	14.9
	Phí, lệ phí	1,890,000	1,890,000	268,000	254,000	14.2
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	860,000	860,000	32,000	32,000	3.7
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			-	-	
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			-	-	
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			-	-	
	Đóng góp của nhân dân theo quy định			-	-	
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			-	-	
	Thu khác	1,170,000	234,000	286,000	68,000	24.4
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	230,800,000	120,622,000	114,451,000	20,089,000	49.6
1	Các khoản thu phân chia	230,800,000	120,622,000	79,533,000	20,089,000	34.5
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,380,000	4,380,000	336,000	336,000	7.7
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21,090,000	8,436,000	96,000	39,000	0.5
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			-	-	
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	19,540,000	11,919,000	4,029,000	3,066,000	20.6
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	139,790,000	75,487,000	28,558,000	15,336,000	20.4
	Thuế thu nhập cá nhân			14,199,000		
	Thu tiền sử dụng đất	46,000,000	20,400,000	32,315,000	1,312,000	70.3
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định			34,918,000	-	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-	-	
IV	Thu chuyển nguồn			81,684,000	81,684,000	
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-	
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	80,940,000	48,242,000	48,242,000	
	- Thu bổ sung cân đối		79,860,000	13,310,000	13,310,000	
	- Thu bổ sung có mục tiêu		1,080,000	34,932,000	34,932,000	

g

√H (%)	
THU	
NSX	
6=4/2	
73.5	
11.9	
13.4	
3.7	
29.1	
16.7	
16.7	
7.7	
0.5	
25.7	
20.3	
6.4	
59.6	
16.7	
3,234.4	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I			Số
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1
	TỔNG CHI	204,546,000	20,400,000	184,146,000	69,422,923	32,229,427	37,193,496	33.94%
	Trong đó							
1	Chi giáo dục	96,073,000		96,073,000	31,273,313	13,384,770	17,888,543	32.55%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390,000		390,000	-			
3	Chi y tế	3,647,000		3,647,000	535,310		535,310	
4	Chi văn hóa, thông tin	1,674,000		1,674,000	444,004		444,004	26.52%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300,000		300,000	-			
6	Chi thể dục thể thao	355,000		355,000	12,859		12,859	3.62%
7	Chi bảo vệ môi trường	7,708,000		7,708,000	-			
8	Chi các hoạt động kinh tế	13,535,000		13,535,000	7,849,066	7,817,848	31,217	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29,008,000		29,008,000	20,342,732	11,026,809	9,315,923	70.13%
10	Chi an ninh, quốc phòng	4,787,000		4,787,000	1,021,020		1,021,020	21.33%
11	Chi cho công tác xã hội	21,762,000		21,762,000	7,944,620		7,944,620	36.51%
12	Chi khác	896,000		896,000	-			
13	Dự phòng ngân sách	4,011,000		4,011,000	-			

5/CK TC-NSNN

: 1000 đồng

ĐỐI SÁNH	
XDCB	TX
8=5/2	9=6/3
157.99%	20.20%
	18.62%
	0.00%
	14.68%
	26.52%
	3.62%
	0.00%
	0.23%
	32.12%
	21.33%
	36.51%

